

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

Hà Nội, tháng 03 năm 2020

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 37



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT HÀ NỘI

Số 130 Lê Duẩn, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Văn Hoan	Chủ tịch
Ông Nguyễn Viết Hiệp	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Hiệp	Thành viên
Ông Lê Minh Tuấn	Thành viên
Ông Tạ Văn Thanh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Viết Hiệp	Tổng Giám đốc
Ông Lê Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phùng Thị Lý Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Linh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vương Khả Sơn	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/7/2019)

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Viết Hiệp Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính được lập tuân thủ Chế độ Kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Việt Hiệp

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2020

Số: 099 /VACO/BCKiT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 18 tháng 3 năm 2020, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là “báo cáo tài chính”).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 8, các chi phí phát sinh liên quan tới việc khắc phục sự cố sập Cầu Ghềnh (thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai) phát sinh từ tháng 3/2016 và tai nạn tàu SE2 tháng 2/2017 với số tiền lần lượt là 4.729.141.376 VND và 1.704.551.200 VND chưa được xử lý do chưa có kết quả phán quyết của cơ quan có thẩm quyền về xử lý sự cố cũng như trách nhiệm bồi thường của các bên liên quan. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Chữ Mạnh Hoan
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1403-2018-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2020

Đặng Thị Minh Hạnh
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 3290-2020-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		661.163.892.951	504.260.783.035
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	101.255.883.598	305.327.080.668
1. Tiền	111		31.255.883.598	59.327.080.668
2. Các khoản tương đương tiền	112		70.000.000.000	246.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	257.000.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		257.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		115.575.791.161	104.342.307.880
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	89.724.521.757	77.420.955.893
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	17.030.387.783	21.861.240.983
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	22.238.876.865	20.278.054.444
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(13.417.995.244)	(15.217.943.440)
IV. Hàng tồn kho	140	10	73.998.273.142	85.584.906.900
1. Hàng tồn kho	141		73.998.273.142	85.584.906.900
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		113.333.945.050	9.006.487.587
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	9.150.882.559	8.108.433.987
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	12	103.641.127.014	1.619.619
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	541.935.477	896.433.981
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.298.269.880.035	1.275.407.321.682
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		497.870.000	497.870.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	497.870.000	497.870.000
II. Tài sản cố định	220		1.225.984.543.433	1.211.314.708.636
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	1.219.711.104.590	1.204.846.776.793
- Nguyên giá	222		3.526.239.225.501	3.360.502.656.633
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.306.528.120.911)	(2.155.655.879.840)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	6.273.438.843	6.467.931.843
- Nguyên giá	228		7.527.148.000	7.527.148.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.253.709.157)	(1.059.216.157)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		17.337.014.678	19.428.256.215
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	17.337.014.678	19.428.256.215
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	753.000.000	753.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		753.000.000	753.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		53.697.451.924	43.413.486.831
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	53.697.451.924	43.413.486.831
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.959.433.772.986	1.779.668.104.717

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.226.865.378.788	1.060.992.235.059
I. Nợ ngắn hạn	310		592.921.003.853	423.976.922.073
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	218.120.676.962	70.812.656.730
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.258.553.033	7.677.088.413
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	20.707.728.300	20.021.512.887
4. Phải trả người lao động	314		94.031.824.240	70.719.806.470
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	9.437.327.229	8.716.681.936
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	151.343.180.195	160.494.338.793
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	13.384.445.798	13.279.771.948
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	78.541.268.096	72.159.064.896
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		96.000.000	96.000.000
II. Nợ dài hạn	330		633.944.374.935	637.015.312.986
1. Phải trả người bán dài hạn	331	17	38.986.511.531	58.586.511.531
2. Phải trả dài hạn khác	337	20	4.950.000.000	6.592.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	590.007.863.404	571.836.801.455
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		732.568.394.198	718.675.869.658
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	732.568.394.198	718.675.869.658
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		800.589.700.000	800.589.700.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		800.589.700.000	800.589.700.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.012.266.363	3.012.266.363
3. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế chưa phân phối	421		(71.033.572.165)	(84.926.096.705)
- LNST/(Lỗ) chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		(84.926.096.705)	(87.767.822.492)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		13.892.524.540	2.841.725.787
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.959.433.772.986	1.779.668.104.717



Nguyễn Viết Hiệp
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2020

Lương Văn Chiến
Kế toán trưởng

Đới Văn Toàn
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	2.563.494.932.456	2.517.265.396.854
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		3.926.183.636	4.691.439.929
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		2.559.568.748.820	2.512.573.956.925
4. Giá vốn hàng bán	11	25	2.265.979.819.246	2.253.363.141.510
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		293.588.929.574	259.210.815.415
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	17.265.796.818	11.783.464.994
7. Chi phí tài chính	22	27	61.369.170.271	44.695.824.360
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		61.343.959.219	44.678.570.367
8. Chi phí bán hàng	25	28	203.094.179.947	206.233.115.546
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	47.444.323.756	53.084.379.686
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		(1.052.947.582)	(33.019.039.183)
11. Thu nhập khác	31	30	17.738.363.648	37.187.704.575
12. Chi phí khác	32	31	2.792.891.526	1.326.939.605
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		14.945.472.122	35.860.764.970
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		13.892.524.540	2.841.725.787
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		13.892.524.540	2.841.725.787
17. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	33	174	35



Nguyễn Viết Hiệp
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2020

Lương Văn Chiến
Kế toán trưởng

Đới Văn Toàn
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	13.892.524.540	2.841.725.787
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	183.906.123.227	180.419.136.000
Các khoản dự phòng	03	(1.799.948.196)	2.035.082.869
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	49.052	(107.100)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(26.115.585.160)	(36.502.892.097)
Chi phí lãi vay	06	61.343.959.219	44.678.570.367
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	231.227.122.682	193.471.515.826
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(96.890.609.102)	63.107.234.904
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	12.800.090.349	(14.327.241.981)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	231.964.755.533	(321.691.788.093)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(11.319.564.299)	18.664.153.399
Tiền lãi vay đã trả	14	(61.607.895.306)	(41.311.661.319)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(783.231)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	306.173.899.857	(102.088.570.495)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(308.545.800.815)	(259.434.870.788)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	9.901.480.783	34.515.623.027
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(317.000.000.000)	(40.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	60.000.000.000	40.352.880.741
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	20.846.007.008	11.848.662.780
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(534.798.313.024)	(212.717.704.240)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	104.197.200.041	362.068.580.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(79.643.934.892)	(55.031.115.892)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	24.553.265.149	307.037.464.108
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(204.071.148.018)	(7.768.810.627)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	305.327.080.668	313.095.784.195
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(49.052)	107.100
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	101.255.883.598	305.327.080.668



Nguyễn Việt Hiệp
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2020

Lương Văn Chiến
Kế toán trưởng

Đới Văn Toàn
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội tiền thân là Công ty Vận tải Hành khách Đường sắt Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 03/QĐ/ĐS-TCCB-LĐ ngày 07/07/2003 của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam trên cơ sở tổ chức lại 03 Xí nghiệp liên hiệp vận tải đường sắt Khu vực 1, 2 và 3.

Công ty đã thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo Văn bản số 10293/VPCP-ĐMDN ngày 23/12/2014 của Văn phòng Chính phủ về việc cổ phần hóa các doanh nghiệp thành viên thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam và Quyết định số 64/QĐ-BGTVT ngày 08/01/2015 của Bộ Giao thông Vận tải về việc phê duyệt danh sách doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa tại Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100106264 cấp lần đầu ngày 28/01/2016 và các lần thay đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 130 Lê Duẩn, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 800.589.700.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2019 là 4.153 người (Tại ngày 01/01/2019 là 4.238 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Vận tải hành khách đường sắt: Kinh doanh vận tải đường sắt, vận tải đa phương thức trong nước và liên vận quốc tế;
- Vận tải hàng hóa đường sắt: Đại lý và dịch vụ vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy, đường hàng không;
- Tư vấn, khảo sát, thiết kế, chế tạo, đóng mới và sửa chữa các phương tiện, thiết bị, phụ tùng chuyên ngành đường sắt và các sản phẩm cơ khí;
- Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện và thiết bị vận tải;
- Các dịch vụ khác liên quan đến việc tổ chức và thực hiện chuyên chở hành khách, hành lý, bao gửi và hàng hóa bằng đường sắt;
- Cho thuê máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, nhà xưởng, kho hàng, bãi hàng, bãi đỗ xe, ki ốt, các cơ sở hạ tầng phục vụ văn hóa, thể thao;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa: Xếp dỡ, giao nhận hàng hóa, lưu kho, bảo quản hàng hóa;
- Kinh doanh xăng, dầu, mỡ bôi trơn;
- Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị và sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Kinh doanh du lịch, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Cung cấp các dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên và các dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ quảng cáo (không bao gồm quảng cáo thuốc lá).

Hoạt động chính trong năm

- Vận tải hành khách đường sắt;
- Vận tải hàng hóa đường sắt.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Trong năm 2019, Công ty đã chấm dứt hoạt động của Chi nhánh Vận tải Đường sắt Đồng Hới, Chi nhánh Vận tải Đường sắt Bắc Giang, Chi nhánh Vận tải Đường sắt Yên Bái. Ngoài các hoạt động trên, trong năm Công ty không có hoạt động đặc biệt nào có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)****Cấu trúc doanh nghiệp**

Danh sách các đơn vị trực thuộc của Công ty:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Đoàn tiếp viên Đường sắt Hà Nội	Tp. Hà Nội	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh toa xe hàng Hà Nội	Tp. Hà Nội	Dịch vụ sửa chữa toa xe
Chi nhánh toa xe Hà Nội	Tp. Hà Nội	Dịch vụ vận tải đường sắt, sửa chữa toa xe
Chi nhánh toa xe Vinh	Tỉnh Nghệ An	Dịch vụ sửa chữa toa xe
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Lào Cai	Tỉnh Lào Cai	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Đông Anh	Tp. Hà Nội	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Hải Phòng	Tp. Hải Phòng	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Hà Nội	Tp. Hà Nội	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Bim Sơn	Tỉnh Thanh Hóa	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Vinh	Tỉnh Nghệ An	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Huế	Tp. Huế	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt phía Nam	Tỉnh Bình Dương	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Dịch vụ Vận tải Đa phương thức	Tp. Hà Nội	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ
Văn phòng Công ty	Tp. Hà Nội	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Đồng Hới (i)	Quảng Bình	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Bắc Giang (ii)	Tỉnh Bắc Giang	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Yên Bái (iii)	Tỉnh Yên Bái	Dịch vụ vận tải đường sắt

Ghi chú:

- (i) Chấm dứt hoạt động của Chi nhánh Vận tải Đường sắt Đồng Hới từ ngày 01 tháng 3 năm 2019 theo Quyết định số 32/QĐ-HĐQT ngày 26/2/2019 của Hội đồng quản trị. Theo đó nguồn vốn và tài sản của Chi nhánh Vận tải Đường sắt Đồng Hới được bàn giao cho Chi nhánh Vận tải Đường sắt Vinh và Chi nhánh Vận tải Huế.
- (ii) Chấm dứt hoạt động của Chi nhánh Vận tải Đường sắt Bắc Giang từ ngày 01 tháng 3 năm 2019 theo Quyết định số 33/QĐ-HĐQT ngày 26/2/2019 của Hội đồng quản trị. Theo đó toàn bộ lao động, tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của Chi nhánh Vận tải Đường sắt Bắc Giang được bàn giao cho Chi nhánh Vận tải Đường sắt Đông Anh.
- (iii) Chấm dứt hoạt động của Chi nhánh Vận tải Đường sắt Yên Bái từ ngày 01 tháng 7 năm 2019 theo Quyết định số 93/QĐ-HĐQT ngày 27/6/2019 của Hội đồng quản trị. Theo đó toàn bộ lao động, tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của Chi nhánh Vận tải Đường sắt Yên Bái được bàn giao cho Chi nhánh Vận tải Đường sắt Lào Cai.

Các bên liên quan

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong năm bao gồm:

- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam: Công ty mẹ sở hữu 91,62% vốn điều lệ của Công ty;
- Các công ty con của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam: Cùng chủ sở hữu;
- Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty: Lãnh đạo chủ chốt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý của Luật Kế toán số 88/2015/HQH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 có hiệu lực kể từ ngày kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, tài sản và công nợ được đánh giá, ghi nhận theo giá trị hợp lý tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Công ty áp dụng giá trị hợp lý theo chính sách kế toán như sau:

- Các công cụ tài chính không có giá niêm yết trên thị trường Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này cho mục đích trình bày trên báo cáo tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC, các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam không đưa ra hướng dẫn về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường;*
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý (Tiếp theo)

c) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a và b trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ: Giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí tương ứng doanh thu chưa thực hiện và các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty trong một năm (đối với chi phí trả trước ngắn hạn) và từ một năm trở lên (đối với chi phí trả trước dài hạn).

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định:

Đối với chi phí sửa chữa lớn toa xe phát sinh từ trước năm 2019, Công ty thực hiện phân bổ đều theo năm trong 03 năm kể từ năm phát sinh (chi phí phân bổ mỗi năm được xác định bằng 1/3 tổng chi phí phát sinh tính từ năm đầu tiên).

Trong năm 2019, Công ty đã thay đổi ước tính giá trị phân bổ chi phí sửa chữa lớn toa xe từ việc phân bổ đều trong 03 năm kể từ năm hoàn thành (không quan trọng thời điểm hoàn thành trong năm) sang việc phân bổ theo ngày kể từ ngày Toa xe nghiệm thu hoàn thành ra xưởng và sẵn sàng đưa vào sử dụng, với ước tính tổng thời gian phân bổ là 03 năm (tương ứng 1.095 ngày), giá trị phân bổ được tính theo số ngày phân bổ trong năm. Việc thay đổi ước tính kế toán này đã làm chi phí của năm 2019 thấp hơn so với việc áp dụng tỷ lệ phân bổ của như năm 2018 là 7.982.347.220 VND, giá trị này được phân bổ cho các năm tương lai từ năm 2020 đến năm 2022.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác: Được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm trước	Năm nay
	Thời gian khấu hao	Thời gian khấu hao
	(Số năm)	(Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 40	05 - 40
Máy móc, thiết bị	05 – 10	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 15	05 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 – 10	05 - 10
Tài sản cố định khác	05	05

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)**

Theo Công văn số 2480/BTC-TCDN ngày 05 tháng 3 năm 2019 của Bộ Tài chính, Bộ Tài chính thống nhất việc điều chỉnh thời gian trích khấu hao của 250 toa xe chở container (mới) tối đa là 30 năm và 60 toa xe khách (mới) tối đa là 25 năm đối với Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội trong thời gian từ năm 2018 đến năm 2023 (thời điểm Công ty phải thanh lý hết số toa xe cũ hết niên hạn sử dụng). Việc kéo dài thời gian trích khấu hao của Tài sản cố định là toa xe bảo đảm các quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính, đồng thời đảm bảo kinh doanh có lãi và nguồn vốn để thanh toán nợ.

Áp dụng Công văn trên, Công ty đã thực hiện điều chỉnh thời gian trích khấu hao của 250 toa xe chở container (mới) và 60 toa xe khách (mới) là 20 năm, áp dụng bắt đầu từ năm 2019 (thời gian khấu hao của các toa xe trên trong năm 2018 trở về trước là 15 năm). Việc thay đổi thời gian khấu hao trên dẫn đến chi phí năm 2019 thấp hơn 12.557.212.914 VND so với việc áp dụng số năm hữu dụng ước tính từ năm 2018 trở về trước, giá trị này được trích khấu hao vào các năm tương lai tương ứng thời gian giãn khung.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị của phần mềm máy tính và các tài sản cố định vô hình khác. Các tài sản cố định vô hình này được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 05 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Tại ngày 31/12/2019, Công ty còn khoản lỗ lũy kế là 68.181.220.171 VND có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai (tối đa không quá 5 năm liên tục kể từ năm phát sinh lỗ). Tuy nhiên, Công ty không ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ khoản chuyển lỗ này do Công ty không chắc chắn về kế hoạch lợi nhuận trong tương lai.

Các khoản tiền thuê đất và thuế đất được Công ty ghi nhận theo Thông báo của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam và Thông báo của cơ quan thuế. Chi phí tiền thuê đất và thuế đất của Công ty có thể thay đổi tùy thuộc vào Thông báo chính thức của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.410.591.955	2.899.877.979
Tiền gửi ngân hàng	29.845.291.643	56.427.202.689
Các khoản tương đương tiền (i)	70.000.000.000	246.000.000.000
Cộng	101.255.883.598	305.327.080.668

Ghi chú:

(i) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng tại các Ngân hàng TMCP.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	257.000.000.000	257.000.000.000	-	-
a1. Ngắn hạn	257.000.000.000	257.000.000.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng Thương mại	257.000.000.000	257.000.000.000	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào đơn vị khác	753.000.000	-		753.000.000	-	
Công ty CP Hải Vân Nam	738.400.000	-	(ii)	738.400.000	-	(ii)
Công ty CP Dịch vụ Đường sắt Khu vực I	14.600.000	-	(ii)	14.600.000	-	(ii)

Ghi chú:

- (*) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư trên tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty CP Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	14.598.633.582	10.156.077.200
Công ty Vận chuyển và Kho vận Bưu điện	10.089.320.000	-
Công ty CP Dịch vụ Đường sắt Khu vực I	8.974.688.150	9.709.953.924
Công ty TNHH MTV Viettel	7.693.840.000	1.666.500.000
Công ty CP Vận tải và Thương mại Đường sắt	8.051.615.000	7.705.772.800
Công ty TNHH Thép Việt Đức Đông Anh	-	7.117.500.000
Công ty CP Vận tải Đường sắt Sài Gòn	562.128.160	5.916.932.894
Các đối tượng khác	39.754.296.865	35.148.219.075
	89.724.521.757	77.420.955.893
<i>Trong đó phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>	<i>13.006.182.738</i>	<i>7.139.547.277</i>

(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An	11.177.521.078	17.306.000.000
Công ty CP Tư vấn ĐT và XD Giao thông Vận tải	2.261.571.320	2.809.165.935
Công ty Cổ phần Xe lửa Gia lâm	-	475.387.714
Công ty TNHH Cơ điện lạnh Quang Thắng	1.782.000.000	-
Các đối tượng khác	1.809.295.385	1.270.687.334
	17.030.387.783	21.861.240.983
<i>Trong đó, Trả trước cho người bán là các bên liên quan</i>	<i>11.463.143.278</i>	<i>18.068.569.914</i>

(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng	907.765.463	931.667.889
Ký cược, ký quỹ	2.469.960.000	1.175.360.000
Phải thu bảo hiểm xã hội	18.774.350	53.743.531
Phải thu kinh phí công đoàn	-	451.005
Phải thu khác:	18.842.377.052	18.116.832.019
- Phải thu về chi phí chuyển tải do sự cố sập Cầu Ghềnh (i)	4.729.141.376	4.729.141.376
- Phải thu chi phí giải quyết sự cố tai nạn tàu SE2 (i)	1.704.551.200	1.704.551.200
- Phải thu chi phí giải quyết sự cố tai nạn khác	724.986.807	233.912.000
- Phải thu về lãi tiền gửi	5.040.936.987	1.263.835.617
- Trợ cấp thôi việc phải thu các đơn vị bên ngoài	-	2.232.395.361
- Tiền bán vé qua hệ thống bán vé điện tử do đối tác thu hộ	2.477.773.939	3.100.402.757
- Phải thu về tiền BHXH, BHYT, BHTN (ii)	1.485.224.815	1.661.415.870
- Xí nghiệp Toa xe Sài Gòn	-	1.408.279.466
- Các đối tượng phải thu khác	2.679.761.928	1.782.898.372
Cộng	22.238.876.865	20.278.054.444
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	497.870.000	497.870.000
Cộng	497.870.000	497.870.000
c. Trong đó Phải thu khác là các bên liên quan	419.698.500	1.408.279.466
(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)		

Ghi chú:

- (i) Là các chi phí phát sinh liên quan tới việc khắc phục sự cố sập Cầu Ghềnh (thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai) và tai nạn tàu SE2 với số tiền lần lượt là 4.729.141.376 VND và 1.704.551.200 VND chưa được xử lý do chưa có kết quả phán quyết của cơ quan có thẩm quyền về xử lý sự cố cũng như trách nhiệm bồi thường của các bên liên quan.
- (ii) Là khoản BHXH, BHYT, BHTN phải thu của người lao động sẽ được thu lại tại thời điểm thanh toán lương.

9. NỢ XẤU

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
CTCP Dịch vụ Đường sắt Khu vực I	8.974.688.150	-	8.974.688.150	-
Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông vận tải	2.261.571.320	-	2.261.571.320	295.155.165
Công ty Bê tông Bảo Quân Vĩnh Phúc	986.459.800	493.229.800	1.186.459.800	830.521.800
CTCP Dịch vụ Đường sắt Khu vực I dự tại Chi nhánh Toa xe Hàng	735.265.774	-	735.265.774	-
Công ty TNHH Nguyễn Trung	650.000.000	-	650.000.000	-
Phải thu các Công ty du lịch	303.240.000	-	303.240.000	-
Trợ cấp thôi việc phải thu các đơn vị bên ngoài (i)	-	-	2.232.395.361	-
Cộng	13.911.225.044	493.229.800	16.343.620.405	1.125.676.965

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. NỢ XẤU (TIẾP THEO)

Ghi chú:

- (i) Đây là khoản trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc phải thu các đơn vị bên ngoài của Công ty. Trong năm, Công ty đã thực hiện hoàn nhập khoản dự phòng trên theo Biên bản thanh tra thuế ngày 05/7/2019; đồng thời thực hiện xóa sổ khoản công nợ nói trên.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	70.667.543.842	-	79.849.400.556	-
Công cụ, dụng cụ	895.463.293	-	973.459.902	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.055.548.390	-	3.348.693.372	-
Thành phẩm	1.010.584.812	-	1.057.369.533	-
Hàng hoá	369.132.805	-	355.983.537	-
Cộng	73.998.273.142	-	85.584.906.900	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí tương ứng doanh thu chưa thực hiện (i)	7.653.802.828	7.194.279.050
Chi phí in vé	285.047.169	242.514.758
Chi phí công cụ, dụng cụ và chi phí khác	1.212.032.562	671.640.179
Cộng	9.150.882.559	8.108.433.987
b. Dài hạn		
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh năm 2017 (ii)	-	17.797.216.533
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh năm 2018 (ii)	10.739.057.874	21.406.646.231
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh năm 2019 (iii)	37.547.558.075	-
Chi phí công cụ, dụng cụ và chi phí khác	5.410.835.975	4.209.624.067
Cộng	53.697.451.924	43.413.486.831

Ghi chú:

- (i) Là các khoản chi phí trực tiếp đã phát sinh trong quá trình bán vé tàu như: Hoa hồng các đại lý bán vé, chi phí sử dụng phần mềm bán vé điện tử, chi phí in ấn hóa đơn, phôi vé, phiếu lên tàu và các chi phí khác phát sinh (không bao gồm các chi phí bảo hiểm, kinh phí công đoàn, chi phí khấu hao, chi phí thuê cơ sở hạ tầng, chi phí thuê đất và sử dụng đất) tại các chi nhánh vận tải tương ứng với phần doanh thu bán vé chưa thực hiện vận tải tại thời điểm ngày 31/12/2019.
- (ii) Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định theo niên hạn phát sinh trong năm 2017, 2018 được phân bổ đều theo năm theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm (chi phí phân bổ hàng năm được xác định bằng 1/3 chi phí phát sinh).
- (iii) Chi phí sửa chữa lớn trong năm 2019 được phân bổ đều theo ngày theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm tính từ ngày toa xe được ra xưởng và sẵn sàng đưa vào sử dụng.

12. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế GTGT được khấu trừ	103.641.127.014	1.619.619
Cộng	103.641.127.014	1.619.619

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ (TIẾP THEO)

Ghi chú:

Thuế Giá trị gia tăng được khấu trừ tương ứng với Thuế giá trị gia tăng đầu vào mua hàng hóa, dịch vụ từ Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam. Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam xuất hóa đơn bán hàng, cung cấp dịch vụ cho Công ty phát sinh trong cả năm 2019 vào tháng 12/2019 (từ tháng 1 đến tháng 11 không xuất hóa đơn). Theo đó, Thuế Giá trị gia tăng được khấu trừ tại ngày cuối năm có sự biến động lớn so với tại ngày đầu năm.

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	137.161.592	207.070.884	96.762.540	26.853.248
Thuế thu nhập doanh nghiệp	406.303.028	-	-	406.303.028
Thuế thu nhập cá nhân	218.018.585	178.673.384	69.434.000	108.779.201
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	134.950.776	134.950.776	-	-
Cộng	896.433.981	520.695.044	166.196.540	541.935.477
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	8.455.252.393	170.051.997.245	175.960.660.230	2.546.589.408
Thuế thu nhập cá nhân	44.513.939	336.879.427	289.340.720	92.052.646
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	12.919.202	8.237.812.118	1.634.107.535	6.616.623.785
Các khoản thuế khác	-	25.827.668	25.827.668	-
Các khoản phí và lệ phí khác (i)	11.508.827.353	179.447.443.357	179.503.808.249	11.452.462.461
Cộng	20.021.512.887	358.099.959.815	357.413.744.402	20.707.728.300

Ghi chú:

- (i) Phí sử dụng kết cấu hạ tầng đường sắt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày đầu năm	108.174.334.609	248.238.617.586	2.996.053.748.780	8.005.955.658	30.000.000	3.360.502.656.633
Mua sắm mới	-	1.963.720.989	3.412.684.514	128.636.364	-	5.505.041.867
Nâng cấp, cải tạo	968.254.913	-	193.710.291.405	-	-	194.678.546.318
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	418.184.272	-	-	418.184.272
Tăng/(giảm) khác	-	3.549.801.235	(3.549.801.235)	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.822.308.389)	(33.042.895.200)	-	-	(34.865.203.589)
Tại ngày cuối năm	109.142.589.522	251.929.831.421	3.157.002.212.536	8.134.592.022	30.000.000	3.526.239.225.501
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày đầu năm	61.859.014.855	130.594.297.048	1.956.797.041.176	6.393.802.761	11.724.000	2.155.655.879.840
Khấu hao trong năm	6.454.388.752	28.958.333.000	147.763.381.475	529.528.000	5.999.000	183.711.630.227
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.687.185.067)	(31.152.204.089)	-	-	(32.839.389.156)
Tăng/(giảm) khác	-	3.309.973.148	(3.309.973.148)	-	-	-
Tại ngày cuối năm	68.313.403.607	161.175.418.129	2.070.098.245.414	6.923.330.761	17.723.000	2.306.528.120.911
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	46.315.319.754	117.644.320.538	1.039.256.707.604	1.612.152.897	18.276.000	1.204.846.776.793
Tại ngày cuối năm	40.829.185.915	90.754.413.292	1.086.903.967.122	1.211.261.261	12.277.000	1.219.711.104.590

Ghi chú:

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, giá trị còn lại của các tài sản thế chấp để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng tại ngày 31/12/2019 là 955.380.929.056 VND (Tại ngày 31/12/2018 là 825.887.087.827 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 327.386.000 VND (Tại ngày 31/12/2018 là 327.386.000 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày đầu năm	6.872.148.000	508.000.000	147.000.000	7.527.148.000
Tại ngày cuối năm	6.872.148.000	508.000.000	147.000.000	7.527.148.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày đầu năm	549.177.418	415.999.904	94.038.835	1.059.216.157
Khấu hao trong năm	137.240.000	39.934.000	17.319.000	194.493.000
Tại ngày cuối năm	686.417.418	455.933.904	111.357.835	1.253.709.157
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	6.322.970.582	92.000.096	52.961.165	6.467.931.843
Tại ngày cuối năm	6.185.730.582	52.066.096	35.642.165	6.273.438.843

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
<i>Mua sắm</i>	14.945.511.555	17.036.753.092
- Dự án nâng cấp, cải tạo 30 toa xe khách	-	16.320.471.274
- Dự án đóng mới đoàn tàu nhẹ Hà Nội - Vinh	673.081.818	673.081.818
- Nâng cấp, cải tạo 45 toa xe khách	13.170.083.496	
- Các dự án khác	1.102.346.241	43.200.000
<i>Xây dựng cơ bản</i>	2.391.503.123	2.391.503.123
- Công trình nhà lưu trú và bếp ăn ga Lào Cai	2.391.503.123	2.391.503.123
Cộng	17.337.014.678	19.428.256.215

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	107.378.301.784	107.378.301.784	30.709.847.343	30.709.847.343
Công ty CP Đóng tàu Sông Cẩm	27.321.572.619	27.321.572.619	-	-
Công ty TNHH điện máy Chiến Thắng N.G	19.453.306.624	19.453.306.624	5.879.153.280	5.879.153.280
Công ty Xe lửa Gia lâm	15.818.589.834	15.818.589.834	526.898.164	526.898.164
Công ty CP Vận tải Đường sắt Sài Gòn (bao gồm XN Toa xe Sài Gòn)	14.124.008.085	14.124.008.085	2.560.183.379	2.560.183.379
Công ty Xăng dầu khu vực I - Công ty TNHH MTV	-	-	6.502.365.635	6.502.365.635
Các đối tượng khác	34.024.898.016	34.024.898.016	24.634.208.929	24.634.208.929
Cộng	218.120.676.962	218.120.676.962	70.812.656.730	70.812.656.730
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	38.986.511.531	38.986.511.531	58.586.511.531	58.586.511.531
Cộng	38.986.511.531	38.986.511.531	58.586.511.531	58.586.511.531
c. Trong đó phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)	178.798.467.200	178.798.467.200	94.175.104.796	94.175.104.796

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Lãi vay	6.769.406.814	6.995.204.651
Các khoản trích trước khác	2.667.920.415	1.721.477.285
Cộng	9.437.327.229	8.716.681.936

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Doanh thu bán vé chưa thực hiện vận chuyển	151.204.598.000	160.402.448.000
Doanh thu chưa thực hiện khác	138.582.195	91.890.793
Cộng	151.343.180.195	160.494.338.793

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	121.100.852	76.950.019
Bảo hiểm xã hội	-	862.394
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.984.293.122	3.612.577.522
Các khoản phải trả, phải nộp khác:	9.279.051.824	9.589.382.013
- Tiền cược vận chuyển hàng hóa nộp trước còn thừa so với giấy báo thu cho các ga (tiền thừa giấy báo thu)	4.918.869.789	6.282.879.512
- Phải trả ĐS Trung Quốc cước liên vận quốc tế	919.420.401	719.381.654
- Nhập thu thừa các ga, chiết khấu bán hàng	248.427.999	245.184.551
- Các đối tượng phải trả khác	3.192.333.635	2.341.936.296
Cộng	13.384.445.798	13.279.771.948
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.950.000.000	6.592.000.000
Cộng	4.950.000.000	6.592.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	78.541.268.096	78.541.268.096	79.643.934.892	86.026.138.092	72.159.064.896	72.159.064.896
Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (i)	29.333.320.896	29.333.320.896	29.333.320.892	29.333.320.892	29.333.320.896	29.333.320.896
Ngân hàng TMCP Quân Đội (ii)	8.691.652.000	8.691.652.000	8.691.652.000	8.691.652.000	8.691.652.000	8.691.652.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành (iii)	2.577.863.200	2.577.863.200	5.760.000.000	4.497.863.200	3.840.000.000	3.840.000.000
Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex (iv)	16.368.892.000	16.368.892.000	16.368.892.000	16.368.892.000	16.368.892.000	16.368.892.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hải Phòng (v)	21.569.540.000	21.569.540.000	19.490.070.000	27.134.410.000	13.925.200.000	13.925.200.000
b) Vay dài hạn	590.007.863.404	590.007.863.404	86.026.138.092	104.197.200.041	571.836.801.455	571.836.801.455
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (i)	114.583.917.563	114.583.917.563	29.333.320.892	-	143.917.238.455	143.917.238.455
Ngân hàng TMCP Quân Đội (ii)	13.041.566.000	13.041.566.000	8.691.652.000	-	21.733.218.000	21.733.218.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành (iii)	23.200.768.800	23.200.768.800	4.497.863.200	25.778.632.000	1.920.000.000	1.920.000.000
Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex (iv)	196.426.615.000	196.426.615.000	16.368.892.000	-	212.795.507.000	212.795.507.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hải Phòng (v)	242.754.996.041	242.754.996.041	27.134.410.000	78.418.568.041	191.470.838.000	191.470.838.000

Ghi chú:

(i) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam bao gồm 02 khoản vay theo các hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng số 111/2015/002/HĐTD ngày 12/07/2016. Hạn mức cho vay là 233.600.000.000 VND nhưng không vượt quá 80% tổng giá trị đầu tư trong vòng 12 tháng. Mục đích vay để bổ sung vốn đầu tư đóng mới 250 toa xe M Container. Thời hạn rút vốn 12 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Thời hạn cho vay là 96 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Lãi suất cho vay 6,5 %/năm kể từ ngày giải ngân, lãi suất định kỳ được điều chỉnh 3 tháng 1 lần nhưng không quá 6,5 %/năm; Từ năm thứ 2 lãi suất được điều chỉnh 3 tháng 1 lần bằng trung bình lãi suất tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau công bố của 4 ngân hàng: Vietcombank, Vietinbank, BIDV và VIB + biên độ 1,8 %/năm. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng số 086/2016/002/HĐTD ngày 14/02/2017. Hạn mức cho vay là 50.000.000.000 VND. Mục đích vay để đầu tư hoán cải, nâng cấp 28 toa xe B80 không điều hòa không khí thành toa xe A64 ghế ngồi lắp điều hòa không khí. Thời hạn rút vốn 6 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Lãi suất cho vay 6,5 %/năm kể từ ngày giải ngân, lãi suất định kỳ được điều chỉnh 3 tháng 1 lần nhưng không quá 6,5 %/năm; từ năm thứ 2 lãi suất được điều chỉnh 3 tháng 1 lần bằng trung bình lãi suất tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau công bố của 4 ngân hàng: Vietcombank, Vietinbank, BIDV và VIB. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)Ghi chú (Tiếp theo):

- (ii) Vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 69093.15.2488686. TD ngày 09/11/2015 với Ngân hàng TMCP Quân đội. Hạn mức cho vay là 52.154.000.000 VND. Mục đích vay để cải tạo nâng cấp 65 toa xe thuộc ram tàu SE5/6 thay thế ram tàu SE1/2. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay trong năm đầu tiên là 6,5 %/năm, sau đó lãi suất là lãi suất thả nổi được xác định bằng lãi suất tham chiếu + biên độ tối thiểu 1,8 %/năm, điều chỉnh 3 tháng 1 lần trong đó lãi suất tham chiếu là lãi suất huy động bình quân của 4 ngân hàng MB, BIDV, Vietinbank và VIB. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay.
- (iii) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành bao gồm 02 khoản vay theo các hợp đồng:
- Vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 00122/2013/0000474 ngày 31/05/2013 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành. Hạn mức cho vay là 32.450.000.000 VND. Mục đích vay để nâng cấp, cải tạo 20 toa xe B80 thành toa xe AN28 lắp điều hòa không khí. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Lãi suất cho vay trong năm 2013 là 13 %/năm sau đó được điều chỉnh 6 tháng 1 lần theo thông báo của Ngân hàng và thực hiện theo nguyên tắc: Lãi suất cho vay xác định bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả sau của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành + biên độ 4 %/năm. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay;
 - Vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 01/2019/3855530/HĐTD ngày 30/08/2019 giữa Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành. Mục đích để thanh toán cho dự án Hoán cải, nâng cấp 45 toa xe khách. Hạn mức cho vay là 100.000.000.000 VND. Thời hạn cho vay 120 tháng kể từ ngày giải ngân lần đầu tiên. Lãi suất cho vay năm đầu tiên là 9%/năm sau đó được điều chỉnh định kỳ 03 tháng 1 lần theo thông báo của Ngân hàng và thực hiện theo nguyên tắc: Lãi suất cho vay = Lãi suất tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 03 Ngân hàng BIDV, VCB, Vietinbank + biên độ 2,8%/năm. Tài sản đảm bảo là toàn bộ hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2019/3855530/HĐBĐ ngày 30/08/2019 giữa Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.
- (iv) Vay dài hạn theo hợp đồng tín dụng số 108.1866/2017/HĐTD-DN/PGBankHN ngày 19/10/2017 giữa Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội. Số tiền cho vay là 270.000.000.000 VND nhưng không vượt quá 85% tổng mức đầu tư trước thuế của dự án “Đóng mới 30 toa xe khách”. Thời hạn cho vay là 180 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay theo quy định của PG Bank tại thời điểm giải ngân chi tiết theo từng kế ước nhận nợ và được điều chỉnh ba tháng một lần. Mục đích sử dụng vốn vay: Thanh toán và thanh toán bù đắp chi phí đầu tư 30 toa xe. Phương thức cho vay từng lần theo dự án đầu tư.
- Biện pháp bảo đảm tiền vay: Quyền sở hữu và thụ hưởng bảo hiểm toàn bộ của 30 toa xe khách hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng số 06/2017/VTHN-XLDA-ĐTSC-TXHP-XLGL ký ngày 18/08/2017 giữa bên vay và Liên danh nhà thầu bao gồm: Công ty Cổ phần xe lửa Dĩ An, Công ty Cổ phần Đóng tàu Sông Cẩm, Công ty Cổ phần Toa xe Hải Phòng và Công ty Cổ phần Xe lửa Gia Lâm.
- (v) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng bao gồm 02 khoản vay theo các hợp đồng:
- Vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số HĐ 01/2018/VCB-ĐSHN ngày 23/07/2018 giữa Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng. Mục đích để thanh toán cho dự án đóng mới 30 toa xe thuộc Dự án “Đầu tư mới 30 toa xe khách vận chuyển trên tuyến Hà Nội - Hồ Chí Minh”. Thời hạn cho vay 180 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất năm đầu tiên là 9%/năm, lãi suất từ năm thứ 2 trở đi là bình quân lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND 12 tháng trả sau của 3 Ngân hàng Vietinbank, BIDV và VCB + biên độ 2,8%/năm. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số 01/2018/VCB-ĐSHN-PTGT ngày 23/07/2018 giữa Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú:

(v) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Tiếp theo):

- Vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số HĐ 01/2019/VCB-ĐSHN ngày 20/02/2019 giữa Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hải Phòng. Mục đích để thanh toán cho dự án cải tạo nâng cấp 30 toa xe khách. Hạn mức cho vay là 76.823.000.000 VND. Lãi suất cho vay năm đầu tiên là 9%/năm sau đó được điều chỉnh 3 tháng 1 lần theo thông báo của Ngân hàng và thực hiện theo nguyên tắc: Lãi suất cho vay xác định bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả sau bình quân của 3 Ngân hàng: Vietinbank, BIDV và VCB trong từng thời kỳ + 2.8%/năm. Thời hạn cho vay là 120 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông đường sắt số 01.2019/HĐTC/VCB-ĐSHN ngày 20/02/2019 giữa Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u>
	VND
Trong vòng một năm	78.541.268.096
Trong năm thứ hai	84.963.404.894
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	230.415.806.668
Sau năm năm	<u>274.628.651.842</u>
Cộng	<u>668.549.131.500</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	78.541.268.096
Số phải trả sau 12 tháng	<u>590.007.863.404</u>

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) *Thay đổi trong vốn chủ sở hữu*

	<u>Vốn góp</u>	<u>Quỹ đầu tư phát</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Tổng cộng</u>
	<u>của chủ sở hữu</u>	<u>triển</u>	<u>chưa phân phối</u>	
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày đầu năm trước	800.589.700.000	3.012.266.363	(87.767.822.492)	715.834.143.871
Lợi nhuận trong năm	-	-	2.841.725.787	2.841.725.787
Tại ngày đầu năm nay	<u>800.589.700.000</u>	<u>3.012.266.363</u>	<u>(84.926.096.705)</u>	<u>718.675.869.658</u>
Lợi nhuận trong năm	-	-	13.892.524.540	13.892.524.540
Tại ngày cuối năm	<u>800.589.700.000</u>	<u>3.012.266.363</u>	<u>(71.033.572.165)</u>	<u>732.568.394.198</u>

b) *Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu*

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	733.521.960.000	733.521.960.000
Các cổ đông khác	67.067.740.000	67.067.740.000
Cộng	<u>800.589.700.000</u>	<u>800.589.700.000</u>

c) *Cổ phiếu*

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	80.058.970	80.058.970
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	80.058.970	80.058.970
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	80.058.970	80.058.970
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	80.058.970	80.058.970
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	80.058.970	80.058.970
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
1. Ngoại tệ các loại (USD)	214,20	214,20
2. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	2.232.395.361	-

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
<u>Trong đó:</u>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.563.494.932.456	2.517.265.396.854
- Doanh thu vận tải	2.407.349.991.791	2.408.525.163.165
- Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải	156.144.940.665	108.740.233.689
Cộng	2.563.494.932.456	2.517.265.396.854
<u>Trong đó:</u>		
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)	160.119.445.787	151.271.564.790
Các khoản giảm trừ doanh thu		
<u>Trong đó:</u>		
Chiết khấu thương mại	3.926.183.636	4.691.439.929
Cộng	3.926.183.636	4.691.439.929
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.559.568.748.820	2.512.573.956.925

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá vốn hoạt động vận tải	2.117.243.945.297	2.153.569.474.337
- Giá vốn hoạt động hỗ trợ vận tải	148.735.873.949	99.793.667.173
Cộng	2.265.979.819.246	2.253.363.141.510

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17.068.905.638	11.555.401.789
Lãi chênh lệch tỷ giá	196.891.180	187.522.965
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	40.540.240
Cộng	17.265.796.818	11.783.464.994

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền vay	61.343.959.219	44.678.570.367
Lỗ chênh lệch tỷ giá	25.211.052	17.253.993
Cộng	61.369.170.271	44.695.824.360

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong năm	47.444.323.756	53.084.379.686
Chi phí nhân viên	26.820.257.030	30.549.029.960
Chi phí nguyên liệu, vật liệu quản lý	1.995.925.054	2.082.187.937
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.421.787.752	3.433.787.000
Thuế, phí và lệ phí	82.485.582	83.900.831
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	432.447.165	2.322.354.155
Hoàn nhập chi phí dự phòng phải thu khó đòi liên quan đến khoản trợ cấp	(2.232.395.361)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.000.193.843	3.185.827.993
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	13.923.622.691	11.427.291.810
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	203.094.179.947	206.233.115.546
Chi phí nhân viên	117.784.708.950	128.107.064.105
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.362.928.278	10.475.495.621
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.594.033.217	3.512.896.664
Chi phí dịch vụ mua ngoài	53.903.490.809	49.044.369.685
Chi phí bán hàng khác	16.449.018.693	15.093.289.471

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	191.384.736.551	193.332.909.425
Chi phí nhân công	462.916.049.489	451.583.122.899
Chi phí khấu hao tài sản cố định	183.906.123.227	180.419.136.000
Tiền thuê đất và thuế đất phi nông nghiệp	8.237.812.118	6.947.017.936
Thuế, phí và lệ phí	(2.067.840)	189.920.791.703
Chi phí dự phòng	(1.799.948.196)	2.322.354.155
Chi phí dịch vụ mua ngoài	293.462.111.105	260.598.669.588
Chi phí điều hành GTVT trả TCT Đường sắt Việt Nam	1.141.555.711.500	1.138.628.808.500
Chi phí bằng tiền khác	67.042.283.945	89.947.038.659
Cộng	2.346.702.811.899	2.513.699.848.865

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	9.046.679.522	25.066.754.337
Thu phí trả vé tàu	7.606.226.000	7.555.049.000
Tiền điện	-	282.054.080
Bồi thường thiệt hại sự cố tàu	159.048.712	689.754.287
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	601.381.062	-
Thu các khoản nợ không xác định được chủ	192.958.523	1.228.596.721
Thu nhập khác	132.069.829	2.365.496.150
Cộng	17.738.363.648	37.187.704.575

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tiền điện	-	282.054.080
Thuế TNDN trả thay nhà thầu nước ngoài	-	3.886.658
Các khoản bị phạt	319.022.415	116.945.351
Xử lý xóa nợ	2.232.395.361	-
Các khoản khác	241.473.750	924.053.516
Cộng	2.792.891.526	1.326.939.605

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	13.892.524.540	2.841.725.787
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	174.984.912	116.945.351
- Các khoản tiền phạt	174.984.912	116.945.351
Chuyển lỗ	(14.067.509.452)	(2.958.671.138)
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu	-	-

Ngoài các khoản chi phí không được trừ trên, Công ty đã xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm trên cơ sở đánh giá lợi nhuận kế toán không còn sự khác biệt đáng kể so với lợi nhuận cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

33. LÃI/(LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	13.892.524.540	2.841.725.787
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	13.892.524.540	2.841.725.787
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	80.058.970	80.058.970
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	174	35

34. LỖ VÀ THỜI GIAN CHUYỂN LỖ

Tại ngày 31/12/2019, Công ty có các khoản lỗ tính thuế có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản lỗ lũy kế	68.181.220.171	87.340.872.589
Lỗ lũy kế được chuyển lỗ trong tương lai	68.181.220.171	87.340.872.589

Kế hoạch chuyển lỗ các khoản lỗ lũy kế đến ngày 31/12/2019 phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh trong tương lai của Công ty. Do Công ty chưa dự tính được khi nào sẽ có lợi nhuận để chuyển lỗ trong thời gian tới nên Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại ứng trên báo cáo tài chính này. Các khoản lỗ này (nếu không được chuyển lỗ hàng năm) sẽ đáo hạn theo lịch biểu sau:

Năm phát sinh lỗ	Thời hạn chuyển lỗ	Số lỗ phát sinh	Số lỗ đã chuyển	Số lỗ còn được chuyển	Tình trạng
		VND	VND	VND	
2017	2018-2022	87.340.872.589	19.159.652.418	68.181.220.171	(*)
		87.340.872.589	19.159.652.418	68.181.220.171	

Ghi chú:

(*) Số lỗ phát sinh được chuyển và số lỗ đã chuyển được xác định căn cứ theo số liệu trên Biên bản thanh tra thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 ngày 05/07/2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 21 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản vay	668.549.131.500	643.995.866.351
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	101.255.883.598	305.327.080.668
Nợ thuần	567.293.247.902	338.668.785.683
Vốn chủ sở hữu	<u>732.568.394.198</u>	<u>718.675.869.658</u>
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	77,44%	47,12%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 03.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Giá trị ghi sổ</u>		<u>Giá trị hợp lý</u>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	101.255.883.598	305.327.080.668	101.255.883.598	305.327.080.668
Phải thu khách hàng và phải thu khác	98.135.507.915	82.047.269.008	98.135.507.915	82.047.269.008
Đầu tư tài chính ngắn hạn	257.000.000.000	-	257.000.000.000	-
Cộng	456.391.391.513	387.374.349.676	456.391.391.513	387.374.349.676
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	668.549.131.500	643.995.866.351	668.549.131.500	643.995.866.351
Phải trả người bán và phải trả khác	275.441.634.291	149.270.940.209	275.441.634.291	149.270.940.209
Chi phí phải trả	9.437.327.229	8.716.681.936	9.437.327.229	8.716.681.936
Cộng	953.428.093.020	801.983.488.496	953.428.093.020	801.983.488.496

Công ty đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo chính sách ghi nhận tại Thuyết minh số 03. Thông tư 210/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Rủi ro về tỷ giá

Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự biến động về tỷ giá hối đoái liên quan đến các hoạt động kinh doanh của Công ty khi Công ty mua và bán các loại ngoại tệ khác với đồng tiền hạch toán kế toán của Công ty. Công ty quản lý rủi ro tỷ giá thông qua việc xem xét tình hình thị trường hiện tại và dự kiến khi Công ty có kế hoạch mua bán ngoại tệ trong tương lai. Công ty chưa sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND	VND
Số cuối năm			
Tiền	101.255.883.598	-	101.255.883.598
Phải thu khách hàng và phải thu khác	97.637.637.915	497.870.000	98.135.507.915
Đầu tư tài chính ngắn hạn	257.000.000.000	-	257.000.000.000
Cộng	455.893.521.513	497.870.000	456.391.391.513
Các khoản vay	78.541.268.096	590.007.863.404	668.549.131.500
Phải trả người bán và phải trả khác	231.505.122.760	43.936.511.531	275.441.634.291
Chi phí phải trả	9.437.327.229	-	9.437.327.229
Cộng	319.483.718.085	633.944.374.935	953.428.093.020
Chênh lệch thanh khoản thuần	136.409.803.428	(633.446.504.935)	(497.036.701.507)
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND	VND
Số đầu năm			
Tiền	305.327.080.668	-	305.327.080.668
Phải thu khách hàng và phải thu khác	81.549.399.008	497.870.000	82.047.269.008
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-
Cộng	386.876.479.676	497.870.000	387.374.349.676
Các khoản vay	72.159.064.896	571.836.801.455	643.995.866.351
Phải trả người bán và phải trả khác	84.092.428.678	65.178.511.531	149.270.940.209
Chi phí phải trả	8.716.681.936	-	8.716.681.936
Cộng	164.968.175.510	637.015.312.986	801.983.488.496
Chênh lệch thanh khoản thuần	221.908.304.166	(636.517.442.986)	(414.609.138.820)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao, nguyên nhân tại thời điểm cuối năm Công ty đang đầu tư mua sắm, nâng cấp thêm nhiều tài sản cố định để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của những năm tới. Do đó, với việc tăng doanh thu bán hàng trong năm tới, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh vận tải đường sắt, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng tài sản.

Đồng thời, toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam; hoạt động liên vận quốc tế có doanh thu phát sinh nhỏ, chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%). Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam
Các Công ty con của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

Chủ sở hữu
Cùng chủ sở hữu
Lãnh đạo chủ chốt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	160.119.445.787	151.271.564.790
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	13.688.874.638	14.832.716.461
TCT Đường sắt Việt Nam - CN Khai thác ĐS Nghệ Tĩnh	11.950.181	85.435.970
TCT Đường sắt Việt Nam - CN Khai thác ĐS Thừa Thiên Huế	3.272.726	-
TCT Đường sắt Việt Nam - CN Khai thác ĐS Sài Gòn	7.497.000	-
TCT Đường sắt Việt Nam - CN Khai thác ĐS Hà Nội	8.470.000	169.468.635
TCT Đường sắt Việt Nam - CN - Xi nghiệp Đầu máy Yên Viên	-	262.505.000
TCT Đường sắt Việt Nam - CN - Xi nghiệp Đầu máy Hà Nội	110.045.451	121.363.633
TCT Đường sắt Việt Nam - CN - Xi nghiệp Đầu máy Vinh	374.040.000	338.480.000
TCT Đường sắt Việt Nam - CN - Xi nghiệp Đầu máy Đà Nẵng	10.500.000	19.090.909
CTCP Vận tải Đường sắt Sài Gòn	125.258.498.721	133.767.096.276
CTCP Vận tải Đường sắt Sài Gòn - XN Toa xe Đà Nẵng	15.453.545	-
CTCP Vận tải Đường sắt Sài Gòn - XN Toa xe Sài Gòn	15.398.375.952	-
CTCP Vận tải Đường sắt Sài Gòn - CN VTĐS Sài Gòn	78.000.000	-
CTCP Vận tải Đường sắt Sài Gòn - CN VTĐS Miền Bắc	704.076.000	-
CTCP Vận tải Đường sắt Sài Gòn - Đoàn tiếp viên Phương Nam	121.372.727	-
CTCP Vận tải Đường sắt Sài Gòn - Chi nhánh VTĐS Sóng Thần	42.151.000	-
CTCP Vận tải Đường sắt Sài Gòn - Chi nhánh VTĐS Nha Trang	-	-
Công ty Cổ phần Xe lửa Gia Lâm	753.579.117	266.516.538
Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An	386.294.535	981.642.081
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Hải	1.488.224.000	427.249.287
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Thái	814.738.000	-
Công ty Cổ phần Đường sắt Yên Lào	90.977.649	-
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Ninh	142.000.000	-
Công ty Cổ phần Đường sắt Phú Khánh	604.000.000	-
Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Hà Nội	7.054.545	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

37. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan (Tiếp theo):

Mua hàng hóa và dịch vụ (không bao gồm thuế GTGT)	1.419.916.841.811	1.362.211.872.067
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	1.272.904.426.429	1.174.966.641.449
TCT Đường sắt Việt Nam - CN Khai thác ĐS Lào Cai	447.058.990	408.063.750
TCT Đường sắt Việt Nam - CN Khai thác ĐS Hà Lào	330.248.968	34.290.750
TCT Đường sắt Việt Nam - CN Khai thác ĐS Hà Lạng	559.080.331	151.845.544
TCT Đường sắt Việt Nam - CN Khai thác ĐS Hà Thái Hải	1.397.232.068	424.649.917
TCT Đường sắt Việt Nam - CN Khai thác ĐS Hà Thanh	660.555.511	96.532.764
TCT Đường sắt Việt Nam - CN Khai thác ĐS Nghệ Tĩnh	996.795.898	-
TCT Đường sắt Việt Nam - CN Khai thác ĐS Thừa Thiên - Huế	384.277.160	396.754.386
TCT Đường sắt Việt Nam - CN Khai thác ĐS Nghệ Bình	25.222.884	1.005.248.000
TCT Đường sắt Việt Nam - CN Khai thác ĐS Phú Khánh	15.335.999	-
TCT Đường sắt Việt Nam - CN Khai thác ĐS Sài Gòn	265.561.350	73.158.000
TCT Đường sắt Việt Nam - CN Khai thác ĐS Hà Nội	5.226.712.130	1.177.583.595
TCT Đường sắt Việt Nam - CN Ga Đồng Đăng	129.512.886	64.373.760
TCT Đường sắt Việt Nam - CN - Xí nghiệp Đầu máy Yên Viên	1.704.065.330	1.047.128.520
TCT Đường sắt Việt Nam - CN - Xí nghiệp Đầu máy Hà Nội	1.652.151.910	2.483.711.004
TCT Đường sắt Việt Nam - CN - Xí nghiệp Đầu máy Vinh	85.360.677	81.430.279
TCT Đường sắt Việt Nam - CN - Xí nghiệp Đầu máy Đà Nẵng	65.823.007	118.087.395
TCT Đường sắt Việt Nam - CN - Xí nghiệp Đầu máy Sài Gòn	128.856.490	364.393.052
TCT Đường sắt Việt Nam - Trường Cao đẳng Nghề đường sắt	-	591.075.000
TCT Đường sắt Việt Nam - Trung tâm Y tế đường sắt	7.360.000	296.813.636
CTCP Vận tải Đường sắt Sài Gòn	84.387.984.076	-
CTCP Vận tải Đường sắt Sài Gòn - XN Toa xe Đà Nẵng	556.226.292	3.041.709.000
CTCP Vận tải Đường sắt Sài Gòn - XN Toa xe Sài Gòn	17.595.074.513	23.603.598.864
CTCP Vận tải Đường sắt Sài Gòn - CN VTĐS Đà Nẵng	4.500.000	81.636.363
CTCP Vận tải Đường sắt Sài Gòn - CN VTĐS Sóng Thần	22.880.000	-
CTCP Vận tải Đường sắt Sài Gòn - CN VTĐS Nha Trang	7.950.001	-
Công ty Cổ phần Xe lửa Gia Lâm	26.271.237.946	147.781.452.429
Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An	4.075.923.193	3.060.744.960
Công ty Cổ phần Đường sắt Thanh Hóa	-	700.975.650
Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Hà Nội	9.427.772	-
Công ty CP Xuất nhập khẩu Vật tư Thiết bị Đường sắt	-	159.974.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	13.006.182.738	7.139.547.277
Công ty CP Vận tải Đường sắt Sài Gòn - XN Toa xe Sài Gòn	562.128.160	-
Công ty CP Vận tải Đường sắt Sài Gòn - CN VTĐS Miền Bắc	-	27.720.000
Công ty CP Vận tải Đường sắt Sài Gòn - VTĐS Sóng Thần	-	66.000.000
Công ty Cổ phần Xe lửa Gia Lâm	-	104.238.263
Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An	11.177.521.078	308.651.333
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Hải	-	427.249.287
Công ty Cổ phần Đường sắt Sài Gòn	-	5.916.932.894
Công ty Cổ phần Đường sắt Thanh Hóa	496.564.200	-
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Lạng	459.677.700	-
Công ty Cổ phần Đá Đồng Mô	75.543.600	-
Công ty Cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên	218.628.000	-
TCT Đường sắt Việt Nam - CN - Xí nghiệp Đầu máy Yên Viên	6.820.000	288.755.500
TCT Đường sắt Việt Nam - CN - Xí nghiệp Đầu máy Hà Nội	9.300.000	-
Phải thu khác ngắn hạn	419.698.500	1.408.279.466
CTCP Vận tải Đường sắt Sài Gòn - XN Toa xe Sài Gòn	-	1.408.279.466
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Hải	419.698.500	-
Phải trả người bán ngắn hạn	139.811.955.669	35.588.593.265
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	107.378.301.784	30.709.847.343
TCT Đường sắt Việt Nam - CN - Xí nghiệp Đầu máy Hà Nội	151.530.533	197.506.526
TCT Đường sắt Việt Nam - CN - Xí nghiệp Đầu máy Yên Viên	172.769.440	156.438.190
TCT Đường sắt Việt Nam - CN - Xí nghiệp Đầu máy Vinh	-	8.131.453
TCT Đường sắt Việt Nam - CN Khai thác ĐS Hà Lạng	14.431.500	25.455.110
TCT Đường sắt Việt Nam - CN Khai thác ĐS Hà Nội	386.734.723	480.138.401
TCT Đường sắt Việt Nam - CN Khai thác ĐS Hà Thái Hải	9.554.192	9.292.499
TCT Đường sắt Việt Nam - CN Khai thác ĐS Thừa Thiên Huế	253.188.456	-
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Lạng	137.047.000	137.047.000
Công ty Cổ phần Đường sắt Thanh Hóa	963.588.130	642.110.050
Công ty Cổ phần Thông tin Tin hiệu Đường sắt Hà Nội	147.000.000	147.000.000
CTCP Vận tải Đường sắt Sài Gòn	12.628.490.674	-
CTCP Vận tải Đường sắt Sài Gòn - XN Toa xe Sài Gòn	1.495.517.411	2.560.183.379
CTCP Vận tải Đường sắt Sài Gòn - XN Toa xe Đà Nẵng	555.211.992	-
CTCP Vận tải Đường sắt Sài Gòn - Chi nhánh VTĐS Đà Nẵng	-	6.600.000
CTCP Vận tải Đường sắt Sài Gòn - Chi nhánh VTĐS Nha Trang	-	22.849.750
Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An	270.183.886	-
Công ty Cổ phần Xe lửa Gia Lâm	15.248.405.948	478.247.364
Công ty CP Xuất nhập khẩu Vật tư Thiết bị Đường sắt	-	7.746.200
Phải trả người bán dài hạn	38.986.511.531	58.586.511.531
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	38.986.511.531	58.586.511.531

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính (tiếp theo):

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	11.463.143.278	18.068.569.914
Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An	11.177.521.078	17.306.000.000
TCT Đường sắt Việt Nam - Ban Quản lý dự án ĐS khu vực I	285.622.200	285.622.200
CTCP Vận tải Đường sắt Sài Gòn - XN Toa xe Đà Nẵng	-	1.560.000
Công ty Cổ phần Xe lửa Gia Lâm	-	475.387.714

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Thu nhập, thù lao của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc	2.361.284.014	2.067.686.314
Cộng	<u>2.361.284.014</u>	<u>2.067.686.314</u>

38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 65.754.159.224 VND (2018: 156.135.100,090 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán.



Nguyễn Viết Hiệp
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2020

Lương Văn Chiến
Kế toán trưởng

Đới Văn Toàn
Người lập biểu